



mén láng

门廊

noun · porch, veranda

Example Sentences

Tā men zài mén láng xià bì yǔ
他们在门廊下避雨。

They took shelter from the rain under the porch.

Lǎo fáng zi qián miàn yǒu yī gè kuān chǎng de mén láng
老房子前面有一个宽敞的门廊。

There is a spacious porch in front of the old house.

Trace each character, then write the word on your own.

门	门	门	门	门	门						
廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊
廊	廊	廊									